

Số: 453/BC-CTK

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố quý III và 9 tháng năm 2020

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2020 diễn ra trong bối cảnh thế giới và trong nước chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 bùng phát và lây lan trên diện rộng. Kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái; các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng Châu Âu giảm mạnh tốc độ tăng trưởng. Hoạt động thương mại toàn cầu sụt giảm, nhiều nước đóng cửa biên giới nhằm đối phó với sự lây lan của dịch bệnh, làm đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng tới nguồn nguyên liệu và hoạt động sản xuất của các nước xuất khẩu hàng hóa, trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: Dịch Covid-19 diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống nhân dân, đặc biệt là trong tháng Tư khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội và cuối tháng Bảy, đầu tháng Tám khi dịch bùng phát trở lại ở một số địa phương, trong đó có thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, thời tiết những tháng đầu năm mưa lớn, mưa đá ảnh hưởng đến cây trồng; dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát nhưng nguồn cung giống hạn chế, giá con giống cao ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tái đàn. Khu vực doanh nghiệp đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất; các lĩnh vực du lịch, vận tải, lưu trú ăn uống, xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn do chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19.

Trước tình hình đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa quyết liệt phòng, chống, dập dịch, với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, vừa phục hồi phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Kết quả các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng năm 2020 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III/2020 ước tính tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,99%; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 6,09%; khu vực dịch vụ tăng

1,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2%. Tăng trưởng GRDP quý III năm nay tuy thấp hơn mức tăng quý I (4,43%) nhưng cao hơn so với quý II (2,41%) và mức tăng GDP quý III của cả nước (2,62%), đồng thời đã thể hiện xu hướng tăng trở lại.

Trong quý III năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính tăng 6,99%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Đây là khu vực ghi nhận có tốc độ tăng cao nhất, do dịch tả lợn Châu Phi cơ bản được kiểm soát, công tác tái đàn được quan tâm, quy mô đàn lợn hiện có 1,3 triệu con, tăng 9,2% so với cùng kỳ; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, quy mô đàn hiện có 38,9 triệu con, tăng 5,1%; thời tiết thuận lợi cho gieo trồng và sinh trưởng lúa vụ mùa, dự tính năng suất lúa mùa tăng 1,2 tạ/ha so với cùng kỳ năm 2019. Việc chuyển đổi giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn bước đầu có kết quả.

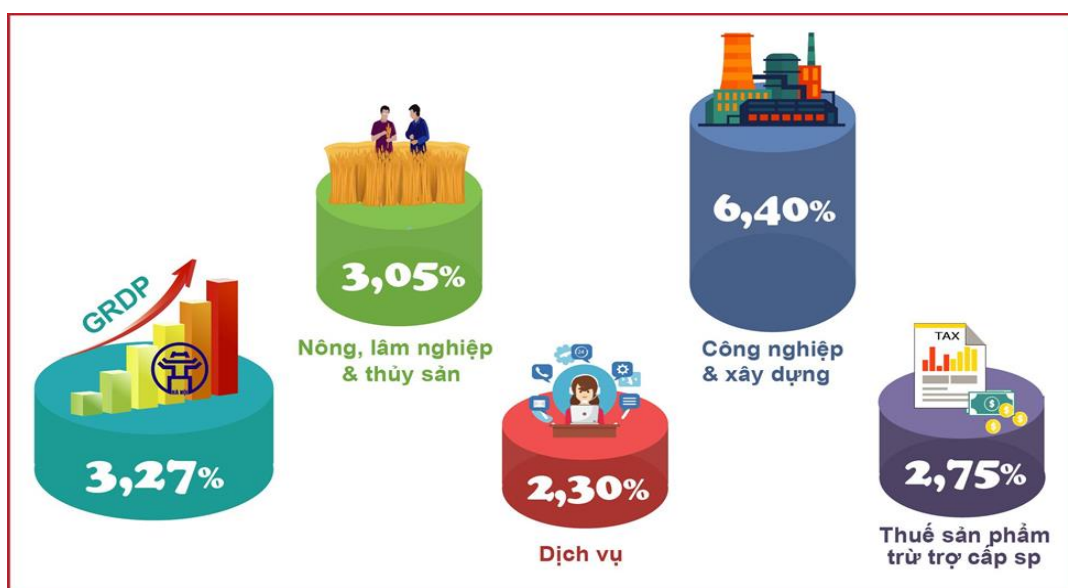
Khu vực công nghiệp, xây dựng quý III ước tính tăng 6,09%, đóng góp 1,68 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Do dịch Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng Bảy tại một số địa phương, trong đó có Hà Nội đã tác động đến xu hướng phục hồi của sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt trong phòng chống dịch của Thành phố, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt trong cộng đồng; sản xuất công nghiệp đã dần lấy lại mức tăng so với cùng kỳ. Ngành công nghiệp quý III tăng 4,63% so với cùng kỳ, đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,58%; sản xuất phân phối điện tăng 5,81%; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 5,32%.

Ngành xây dựng quý III đạt mức tăng khá 8,02%, đóng góp 0,95% vào mức tăng chung do Thành phố thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm thu hút đầu tư và đẩy mạnh thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công.

Khu vực dịch vụ ước tăng 1,73%, đóng góp 1,06 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Mức tăng khu vực dịch vụ quý III thấp hơn mức tăng chung do bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, nhất là cuối tháng Bảy khi dịch bùng phát trở lại tại Đà Nẵng và một số địa phương trong đó có Hà Nội. Một số ngành tăng trưởng âm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó hoạt động du lịch, lữ hành chiếm khoảng 30%) giảm 19,38%; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 20,59%; ngành vận tải, kho bãi giảm 2,76%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 12,01%. Bên cạnh đó, một số ngành vẫn duy trì tăng trưởng khá như: Bán buôn, bán lẻ tăng 7,69%; thông tin, truyền thông tăng 7,35%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,29%; hoạt động y tế tăng 14,32%. Các ngành còn lại như: Giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và một số dịch vụ khác tuy có tăng trưởng nhưng thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 9 tháng năm 2020, GRDP ước tăng 3,27% so với cùng kỳ năm 2019 (quý I/2020 tăng 4,43%; quý II/2020 tăng 2,41%; quý III/2020 tăng 3,05%). Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm nay đạt mức tăng thấp so với cùng kỳ năm trước¹, chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong tháng Tư khi Thành phố thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch và cuối tháng Bảy khi dịch bệnh bùng phát trở lại. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, Thành phố đạt được kết quả trên² cùng với xu hướng quý III cải thiện hơn so với quý II là rất quan trọng, thể hiện sự chỉ đạo chủ động, kịp thời, hiệu quả của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; sự quyết tâm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh, phục hồi nền kinh tế.

Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đang dần phục hồi sau dịch tả lợn Châu Phi, 9 tháng năm nay ước tính tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2019 giảm 0,43%), đóng góp 0,06% điểm phần trăm mức tăng GRDP của Thành phố. Chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản tiếp tục tăng khá, là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2020 (Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm tăng 18,7%; sản lượng thủy sản tăng 4,1%).

¹ GRDP 9 tháng năm 2019 tăng 7,37%.

² Tốc độ tăng GRDP 9 tháng năm 2020 của Hà Nội gấp 1,54 lần so với mức tăng GDP của cả nước (2,12%) và cao hơn nhiều mức tăng 0,77% của thành phố Hồ Chí Minh.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính 9 tháng năm 2020 tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,41 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Ngành công nghiệp Hà Nội 9 tháng tăng 5,67% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,77 điểm phần trăm. Tăng trưởng công nghiệp 9 tháng năm nay đạt thấp so với mức tăng của cùng kỳ năm trước³, chủ yếu do chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhất là các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu. Ngoài ra, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất đồ uống⁴ trong 9 tháng năm nay.

Ngành xây dựng 9 tháng tăng 7,57%, thấp hơn mức tăng 11,48% của cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,64 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực như du lịch, vận tải, khách sạn, nhà hàng, xuất nhập khẩu, vui chơi, giải trí... Ước tính tăng trưởng khu vực dịch vụ 9 tháng năm 2020 chỉ đạt 2,3% (đóng góp 1,47 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP), thấp hơn nhiều so với mức tăng 7,31% của 9 tháng năm 2019.

Các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19 có mức tăng trưởng âm trong 9 tháng năm nay là: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó hoạt động du lịch, lữ hành chiếm khoảng 30%) giảm 19,06% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 26,43%; ngành vận tải, kho bãi giảm 3,83%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 10,33%.

Bên cạnh đó, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn vẫn duy trì tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào mức tăng chung 9 tháng như: Bán buôn, bán lẻ tăng 8,24% so với cùng kỳ năm trước; thông tin, truyền thông tăng 8,56%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,93%; hoạt động y tế tăng 15,07%. Các ngành còn lại như giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và một số dịch vụ khác tuy có tăng trưởng nhưng thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước.

2. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp những tháng đầu năm và bùng phát trở lại vào cuối tháng Bảy ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Thành phố đã chủ động xây dựng chương trình hành động, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành và địa phương bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ, đặc biệt là nhiệm vụ thu, chi ngân sách. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý III ước thực hiện là 50 nghìn tỷ đồng, đạt 17,9% dự toán, bằng 87,9% cùng kỳ năm 2019,

³ Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng năm 2018 tăng 7,96%; 9 tháng năm 2019 tăng 8,36%.

⁴ Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp sản xuất đồ uống quý I/2020 giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2019; quý II/2020 giảm 24,6%; quý III/2020 giảm 7,5%.

trong đó thu nội địa đạt 45,4 nghìn tỷ đồng, bằng 88,7%. Lũy kế 9 tháng năm 2020, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố (bao gồm cả tiền thuế, tiền thuê đất 13,8 nghìn tỷ được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ) ước đạt 190,8 nghìn tỷ đồng, bằng 68,4% dự toán và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Thu nội địa (bao gồm cả tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn) đạt 175,5 nghìn tỷ đồng, bằng 67,9% dự toán và tăng 0,5% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, bằng 73,1% dự toán và tăng 0,6%; thu từ dầu thô đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, bằng 89,4% dự toán và giảm 28%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 9 tháng năm 2020: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 31 nghìn tỷ đồng, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, giảm 38,6%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, giảm 15,7%; khu vực ngoài nhà nước đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, giảm 17,2%; thuế thu nhập cá nhân đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 15,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,5%; thu lệ phí trước bạ đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, giảm 15,1%; thu phí và lệ phí đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, giảm 9,9%.

Chi ngân sách địa phương quý III ước đạt 16,35 nghìn tỷ đồng, bằng 15,8% dự toán và giảm 7,6% so với cùng kỳ, trong đó chi đầu tư phát triển 6.957 tỷ đồng, đạt 15,5% dự toán, bằng 98,1% so với cùng kỳ; chi thường xuyên thực hiện 9.245 tỷ đồng, đạt 19,1% và bằng 90,3%. Tính chung 9 tháng năm 2020 thực hiện 48,2 nghìn tỷ đồng, bằng 46,7% dự toán và tăng 5,2% so với cùng kỳ, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 19,5 nghìn tỷ đồng, bằng 43,3% dự toán và tăng 20,8%; chi thường xuyên thực hiện 28,6 nghìn tỷ đồng, bằng 59,1% và giảm 2,6%.

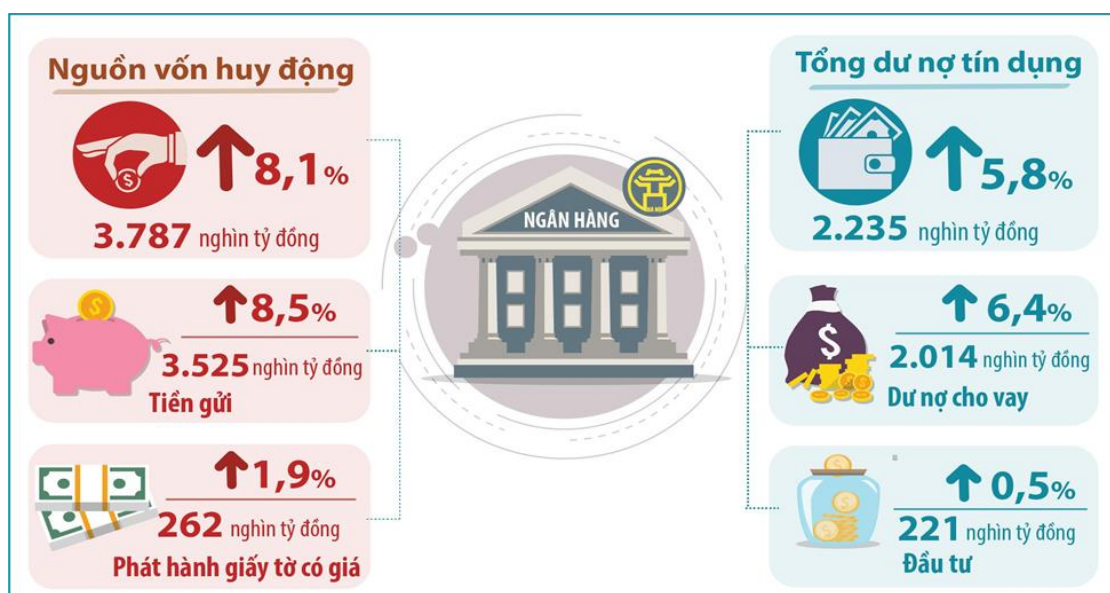
2.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm. Lãi suất huy động VND của TCTD phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,7%-4,1%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,4%-6,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,0%-7,3%/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5%-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0%-11,0%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 5,0%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Trong 9 tháng năm 2020, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn luôn đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến hết tháng Chín, nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 3.787 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 8,1% so với thời điểm kết thúc năm 2019; lượng tiền gửi đạt 3.525 nghìn tỷ đồng, chiếm 93,1% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng tương ứng là 1,6% và 8,5% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.451 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 7,7%; tiền gửi thanh toán đạt 2.074 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 9,1%); phát hành giấy tờ có giá đạt 262 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,1% và 1,9%.

Tín dụng ngân hàng tính đến 30/9/2020
(So với thời điểm cuối năm 2019)



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh nhiều biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, triển khai các gói tín dụng ưu đãi lãi suất hỗ trợ đến doanh nghiệp; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của ngân hàng Nhà nước và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Chín, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.235 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 5,8% so với thời điểm cuối năm 2019. Trong đó, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 2.014 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,1% tổng dư nợ tín dụng; đầu tư đạt 221 nghìn tỷ đồng chiếm 9,9%.

Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Chín, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 183 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ; xuất khẩu đạt 106 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt

383 nghìn tỷ đồng, chiếm 19%; bất động sản đạt 422 nghìn tỷ đồng, chiếm 21%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hơn 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; chính sách xã hội đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt 390 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,4%.

Trong 9 tháng năm 2020, các TCTD cũng tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng Chín, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

2.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tám, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.259 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 354 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 905 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 525 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 139 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; Upcom đạt 386 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9% và giảm 2,8% do trong tháng có hơn 1 tỷ CP của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp thực hiện hủy niêm yết tại Upcom. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám đạt 1.048 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với tháng trước và giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 224 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3% và tăng 19,3%; Upcom đạt 824 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% và giảm 18%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 1.294 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 37% so với tháng trước và 115,6% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 18,1 nghìn tỷ đồng, tăng 88,4% và tăng 120,3%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 960 triệu CP, tăng 12,8% và tăng 92,6%; giá trị giao dịch đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, tăng 30,4% và tăng 56,9%. Tính chung 8 tháng, khối lượng giao dịch đạt 8.949 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 95,5 nghìn tỷ đồng, tăng 53,2% về khối lượng và tăng 26% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 296 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 16 mã số giao dịch, cá nhân 280 mã số giao dịch), tăng 37% so với tháng trước và giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, VSD đã cấp mới được 1.767 mã số giao dịch, giảm 37,7% so với cùng kỳ năm 2019; đưa tổng số mã giao dịch của các NĐT hiện có đạt 34.807 (tổ chức 4.720 mã số giao dịch; cá nhân 30.087 mã số giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Tám đạt 28,9 nghìn tài khoản, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 44% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 226 nghìn tài khoản, tăng 56,6% so với cùng kỳ năm 2019; đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.598 nghìn tài khoản.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 0,01% so với tháng 12/2019 và tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Chín, có 5/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 2% (tác động làm tăng CPI chung 0,14%), trong đó dịch vụ giáo dục tăng 2,18% do đầu năm học mới 2020-2021 giá học phí của một số trường trung học dân lập, trung cấp, cao đẳng tăng theo lộ trình); tiếp theo là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,78% (tác động làm tăng CPI chung 0,16%) do giá ga tăng 0,62% so với tháng trước; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%) do vào đầu năm học mới và cũng là thời điểm giao mùa nên nhu cầu mua sắm hàng may mặc, giày dép tăng cao; 2 nhóm hàng tăng nhẹ là thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,06%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,07%; giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế giữ mức tháng trước. Có 5/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,32%; bưu chính viễn thông giảm 0,2%; văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,24%; giao thông giảm 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,17%.

CPI tháng Chín và 9 tháng năm 2020



CPI bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 3,30% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. CPI bình quân 9 tháng năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 10,93% so với cùng kỳ năm 2019 (tác động làm tăng CPI chung 2,95%), chủ yếu do giá của nhóm hàng thực phẩm tăng 12,74%; ăn uống ngoài gia đình tăng 8,94%; lương thực tăng 3,84%;

(2) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,68% (tác động làm tăng CPI chung 0,14%) do từ ngày 01/01/2020 các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước thuộc thành phố Hà Nội áp dụng Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND của HĐND Thành phố về việc ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, do dịch Covid-19 nên người dân khám bệnh và mua thuốc dự phòng nhiều hơn; (3) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,66% (tác động làm tăng CPI chung 0,55%) do tăng giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,7%; giá điện tăng 6,83%; (4) Nhóm giáo dục tăng 2,47% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) do vào đầu năm học mới 2020-2021 nhu cầu mua các mặt hàng sách giáo khoa, đồ dùng học tập tăng cao; sinh viên, học sinh sau thời gian nghỉ học do dịch Covid-19 đã quay lại trường học tập trung. Bên cạnh đó, giá học phí một số trường công lập trong năm học 2020-2021 cũng điều chỉnh tăng trong khung quy định theo lộ trình của Chính phủ góp phần làm chỉ số CPI nhóm giáo dục tăng.

Chỉ số giá vàng tháng Chín giảm 0,04% so với tháng trước; tăng 30,61% so với tháng 12/2019 và tăng 28,76% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 25,96% so với cùng kỳ năm 2019. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Chín bằng tháng trước; tăng 0,12% so với tháng 12/2019 và tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 0,22% so với cùng kỳ năm 2019.

4. Đầu tư

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Mặc dù chịu tác động tiêu cực từ dịch Covid-19, nhưng Thành phố đã tập trung chỉ đạo rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục về đầu tư; thành lập 05 Tổ công tác liên ngành đôn đốc thu ngân sách và giải ngân vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công công trình và hoàn thành thủ tục giải ngân vốn đầu tư công. Kết quả, tổng vốn đầu tư phát triển quý III ước đạt 113,2 nghìn tỷ đồng, tăng 26,9% so với quý trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố 9 tháng ước tính đạt 265,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Nhà nước đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,4% tổng vốn đầu tư và tăng 4%; vốn ngoài nhà nước đạt 141,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,4% và tăng 9,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 32,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 7%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản 9 tháng ước tính đạt 164,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 62% tổng vốn đầu tư và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2019; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 69,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,2% và tăng 5,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1% và tăng 4,9%; bổ sung vốn lưu động đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2% và tăng 4,5%; vốn khác đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và tăng 4,5%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long: Dự án khởi công tháng 01/2018 có tổng mức đầu tư hơn 5.000 nghìn tỷ đồng với tổng chiều dài 5,4 km. Tiến độ tổng thể toàn dự án đến nay đạt hơn 95% khối lượng công việc. Mặc dù ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng nhà thầu đã khẩn trương, nỗ lực làm việc, phấn đấu hoàn thành dự án vào ngày 30/9/2020 để kịp thông xe dự án vào ngày 10/10/2020, chào mừng kỷ niệm 66 năm ngày giải phóng Thủ đô. Dự án hoàn thành sẽ góp phần khép kín vành đai 3 và giảm ùn tắc giao thông cho các tuyến đường quanh khu vực.

Dự án xây dựng đường vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Khởi công tháng 4/2018 bao gồm tuyến đường bộ trên cao và mở rộng dưới thấp. Dự án bao gồm cả tuyến đường bộ trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng; tổng chiều dài 5,4 km. Dự án được thực hiện theo hình thức hợp tác công tư, loại hợp đồng BT có tổng vốn đầu tư khoảng 9,4 nghìn tỷ đồng. Đến nay, đoạn tuyến trên cao Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở đã hoàn thành, đủ điều kiện đưa vào khai thác, góp phần quan trọng giải tỏa ùn tắc giao thông trên đường Trường Chinh và đồng bộ năng lực lưu thông đường vành đai 2.

Công tác phát triển nhà ở được quan tâm đầu tư, Thành phố tập trung dồn chủ đầu tư các dự án xây dựng nhà ở đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2016-2020. Từ đầu năm đến nay, đã hoàn thành 02 dự án nhà ở xã hội (254,4 nghìn m² sàn, 1.860 căn hộ), 38 dự án nhà ở thương mại (3.084 nghìn m² sàn, 23,3 nghìn căn hộ) và 13 dự án nhà ở thương mại đang triển khai theo cơ chế đặt hàng; quyết định chủ trương đầu tư 07 dự án nhà ở xã hội.

Nhìn chung trong 9 tháng năm nay, Thành phố đã chỉ đạo, dồn sức các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, nhất là các công trình trọng điểm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã tác động đến một phần tiến độ thi công một số công trình/dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và công trình xây dựng của các hộ dân cư.

4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tính chung 9 tháng 2020, thu hút đầu tư nước ngoài của Thành phố đạt 3,3 tỷ USD. Trong đó, cấp mới 432 dự án với vốn đầu tư đăng ký 841 triệu USD; 125 lượt dự án tăng vốn với số vốn bổ sung 1.230 triệu USD; 680 lượt chấp thuận góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với trị giá 1.210 triệu USD.

Một số dự án lớn đã cấp phép như: Dự án Nidec Chaun Choung Việt Nam (Nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư qua Đài Loan) với số vốn đăng ký 174,5 triệu USD; Dự án Hanoi Lotte World Aquarium (Hàn Quốc) vốn đăng ký 47

triệu USD; Dự án Công trình văn phòng 29 Liễu Giai (Twin Peaks) tăng vốn 246 triệu USD; Dự án Trung tâm tài chính thương mại và các công trình phụ trợ (TSQ Việt Nam) tăng vốn 67,5 triệu USD.

Đầu tư 9 tháng năm 2020 (so với cùng kỳ)

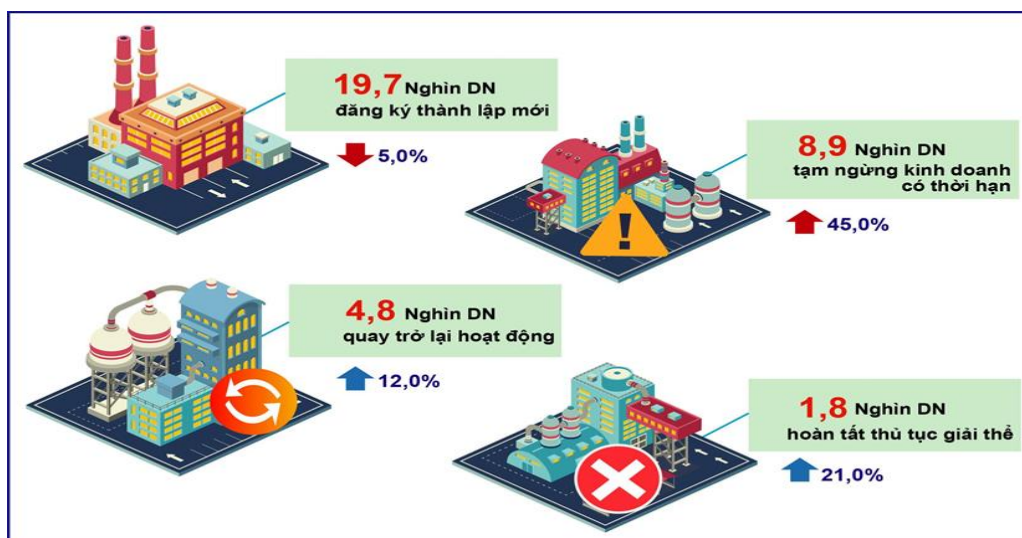


5. Đăng ký doanh nghiệp

Thành phố tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đơn đốc tháo gỡ khó khăn, đối thoại hỗ trợ nhà đầu tư, rà soát hoãn thuế cho doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19. Tính chung 9 tháng năm 2020, Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 19,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 260,8 nghìn tỷ đồng, giảm 5% về số lượng doanh nghiệp và giảm 3% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 1.825 doanh nghiệp giải thể, tăng 21% so với cùng kỳ; 8.888 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 45%; 4.771 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 12%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 9 tháng năm 2020

(So với cùng kỳ)



6. Tình hình sản xuất kinh doanh các ngành, lĩnh vực

6.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Sản xuất vụ mùa: Tính đến trung tuần tháng Chín, toàn Thành phố đã gieo cấy được 78,7 nghìn ha lúa mùa, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước⁵; 3.451 ha ngô, bằng 95,7%; 258 ha khoai lang, bằng 81,9%; 494 ha đậu tương, bằng 94,6%; 538 ha lạc, tăng 22,6%; 9.259 ha rau, bằng 97,6%; 274 ha đậu, bằng 74,3%. Hiện trà lúa sớm bắt đầu cho thu hoạch, trà muộn đang trong giai đoạn trổ bông. Năng suất lúa mùa ước đạt 55,1 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha, tương đương tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Cây lâu năm: Diện tích gieo trồng cây lâu năm 9 tháng năm nay ước đạt 22,8 nghìn ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây ăn quả ước đạt 19 nghìn ha, tăng 0,6%; nhóm cây lấy quả chứa dầu 19 ha, giảm 14,1%; cây chè 2.395 ha, giảm 2,6%; cây gia vị, được liệu 222 ha, tăng 11,7%; nhóm cây lâu năm khác 1.113 ha, tăng 4,6%. Cơ cấu các loại cây trồng lâu năm nay tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam Canh, bưởi Diễn), cây cảnh có giá trị cao... phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Bên cạnh việc đưa các giống cây ăn quả năng suất cao, có chất lượng vào sản xuất thì điều kiện thời tiết năm nay cũng tương đối thuận lợi đối với một số nhóm cây ăn quả như nhãn, vải,... nên sản lượng một số cây ăn quả 9 tháng năm nay tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản lượng nhãn ước tăng 116,8%; vải tăng 45%; chuối tăng 4,2%; ổi tăng 4,3%.

Chăn nuôi trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2020 nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tính đến tháng Chín, đàn trâu hiện có 24,9 nghìn con, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2019; đàn bò 129,7 nghìn con, giảm 0,4%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng đạt 1.265 tấn, tăng 1,2%; sản lượng thịt bò đạt 7.945 tấn, tăng 0,6%; sản lượng sữa tươi đạt 26 nghìn tấn, giảm 3,5%.

Chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát nhưng vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương⁶; hoạt động tái đàn của các cơ sở chăn nuôi còn chậm do nguồn cung giống hạn chế, giá con giống cao. Tính đến tháng Chín, đàn lợn hiện có 1,3 triệu con, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước⁷. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm nay ước tính đạt 158,1 nghìn tấn, giảm 24,7%.

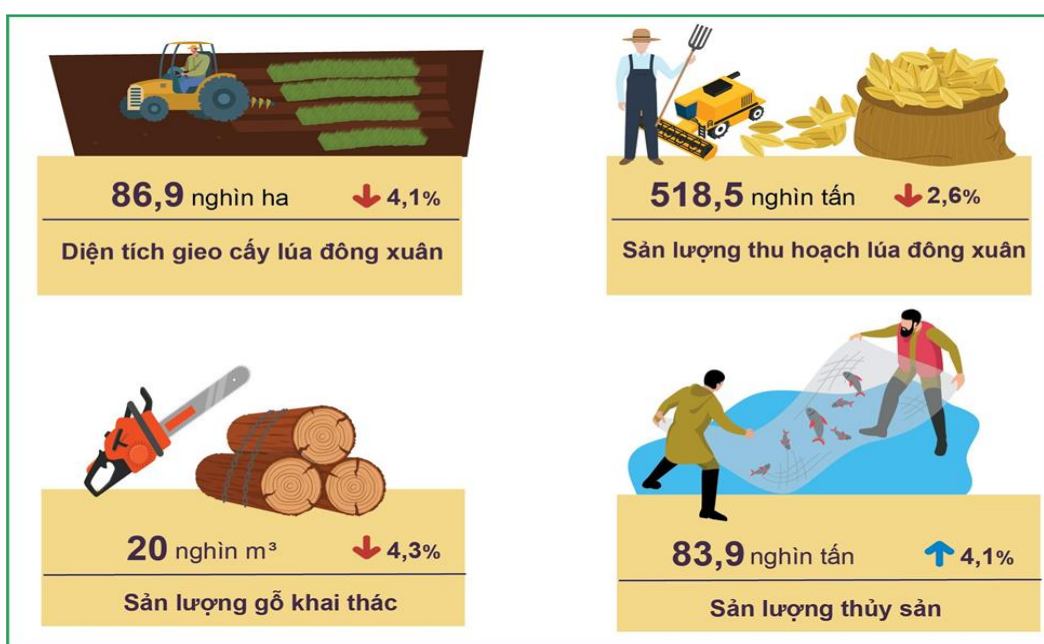
⁵ Diện tích lúa vụ mùa năm nay giảm 2.377 ha, trong đó: 162 ha chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp; 465 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 444 ha cây lâu năm; 779 ha nuôi trồng thủy sản.

⁶ Từ ngày 01/9 đến 15/9/2020 bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra ở 02 hộ chăn nuôi tại huyện Chương Mỹ và Đông Anh, làm chết và tiêu hủy 95 con lợn với trọng lượng 6.396 kg.

⁷ Trong đó đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,14 triệu con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Chăn nuôi gia cầm 9 tháng năm 2020 trên địa bàn phát triển tốt; việc chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi thời gian qua đã mang lại những kết quả khả quan. Sản phẩm chăn nuôi gia cầm là nguồn thực phẩm thay thế quan trọng trong lúc thiếu hụt nguồn cung thịt lợn từ đầu năm đến nay. Tính đến tháng Chín năm nay, đàn gia cầm có 38,9 triệu con, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó đàn gà có 27 triệu con, tăng 4,6%. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9 tháng năm 2020 ước đạt 115 nghìn tấn, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó thịt gà đạt 89,3 nghìn tấn, tăng 25,9%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.774 triệu quả, tăng 18,7%, trong đó trứng gà 940 triệu quả, tăng 20,6%.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



b) Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn nhìn chung ổn định. Diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng năm nay ước đạt 190 ha, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 740 nghìn cây, giảm 1,3%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.848 ha, tăng 0,2%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 8.423 ha, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20,3 nghìn m³, giảm 3,4%; sản lượng củi khai thác 542 ste, tăng 0,4%.

Sản xuất thủy sản tương đối thuận lợi. Thời gian qua, bên cạnh việc đưa một số giống cá chất lượng, có năng suất và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất như trắm, chép lai,... các cơ sở nuôi trồng thủy sản tại những vùng chuyên canh trên địa bàn Thành phố đã áp dụng thành công khoa học kỹ thuật tiên tiến góp phần tăng năng suất nuôi trồng thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm nay ước đạt 83,9 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá

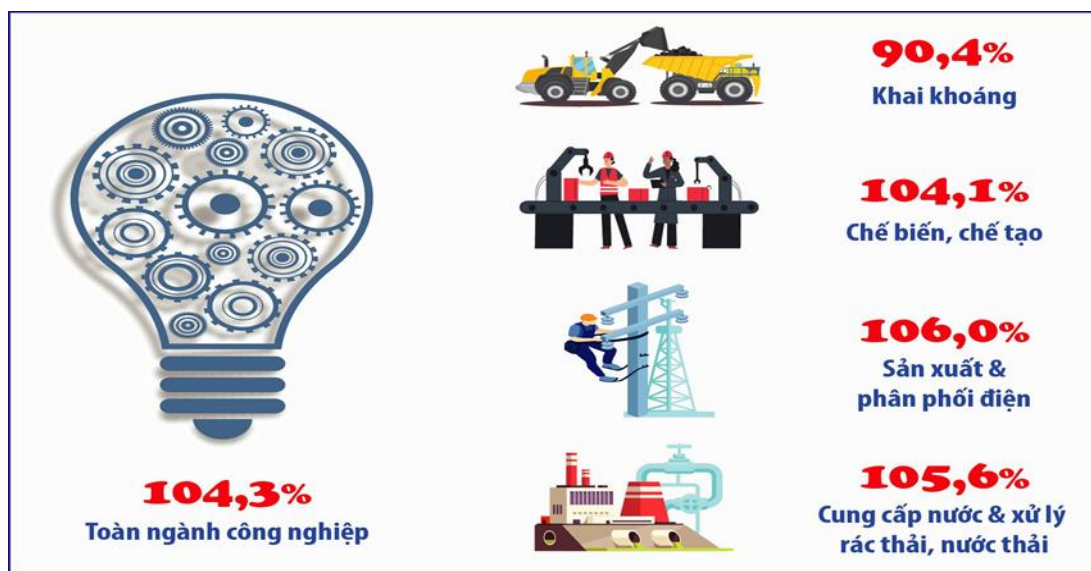
đạt 83,6 nghìn tấn, tăng 4,1%; sản lượng tôm 19 tấn, tăng 5,6%; sản lượng thủy sản khác 271 tấn, tăng 0,4%). Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 82,5 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.344 tấn, giảm 0,6%.

6.2. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng Bảy tại một số địa phương, trong đó có Hà Nội đã tác động đến xu hướng phục hồi của sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên với sự chỉ đạo quyết liệt trong phòng chống dịch của Thành phố, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt trong cộng đồng; hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn dần lấy lại mức tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,7% và tăng 5,4%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,6% và tăng 4,9%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,1% và tăng 5,9%; ngành khai khoáng tăng 2% và giảm 17,7%.

Tính chung quý III/2020, chỉ số IIP tăng 5,1% so với cùng kỳ, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 4,9%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,4%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6%; ngành khai khoáng giảm 10,4%. Lũy kế 9 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp so với nhiều năm gần đây⁸.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỉ trọng 96,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) 9 tháng năm nay tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá: Sản xuất chế biến thực

⁸ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): 9T/2017 tăng 6,7%; 9T/2018 tăng 7,4%; 9T/2019 tăng 7,8%.

phẩm tăng 10,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 32,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 19,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 21,6%; công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 12,4%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống giảm 16,3% (do Nghị định 100/2019/CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ nên nhu cầu tiêu thụ bia, rượu trên thị trường giảm mạnh); công nghiệp dệt giảm 3%; sản xuất trang phục giảm 3,4%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 4,8% (do ảnh hưởng dịch Covid-19 trên thế giới nên các đơn hàng xuất khẩu giảm nhiều so với cùng thời điểm năm trước, đồng thời thị trường tiêu thụ trong nước cũng chậm lại); sản xuất thiết bị điện giảm 7,7%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 12,5% (do khó khăn trong khâu nhập khẩu vật liệu, linh kiện, phôi thép để sản xuất sản phẩm chuyên dụng); sản xuất xe có động cơ giảm 2,8%.

Ngành sản xuất và phân phối điện 9 tháng năm nay tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,6%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,6%, nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý I/2020	Quý II/2020	Quý III/2020	9 tháng năm 2020
Một số sản phẩm tăng				
Thuốc kháng sinh dạng viên	133,4	140,1	278,0	158,5
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	105,3	192,4	195,7	140,2
Dược phẩm khác	243,1	133,0	118,4	154,2
Tủ bằng gỗ	128,5	122,0	126,6	126,3
Xe vận tải dưới 5 tấn	198,7	156,7	110,5	157,7
Một số sản phẩm giảm				
Bia các loại	65,4	69,6	89,6	78,5
Cửa bằng sắt thép	97,0	74,7	86,7	85,9
Bê tông trộn sẵn	89,0	83,6	91,7	88,5
Trạm (thiết bị) thu phát sóng	96,3	87,1	77,7	86,4

Thời gian qua Thành phố đã có nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trên địa bàn, tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, thực hiện chương trình liên kết giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong nước về lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là các sản phẩm phụ trợ, nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát lần 2 nên chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm như: Kim loại giảm 5,2%; thiết bị điện giảm 6,9%; máy móc thiết bị giảm 11,9%; xe có động cơ giảm 14,4%; phương tiện vận tải giảm 16,9%; đồ uống giảm 25,4%. Bên cạnh đó, chỉ số tiêu thụ một số sản phẩm công nghiệp tăng: Dệt tăng 7%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 7,6%; thuốc lá tăng 7,9%; thực phẩm chế biến tăng 8,6%; hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 11,5%; cao su và plastic tăng 12,2%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,2%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,9%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 68,9%.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng cao 92,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Chế biến thực phẩm tăng 2,3 lần; dệt tăng 1,6 lần; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 3,4 lần; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 1,5 lần; xe có động cơ tăng 1,5 lần; kim loại đúc sẵn tăng 1,8 lần; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 1,8 lần; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,9 lần. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho giảm như: Trang phục giảm 42,4%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 67,3%; phương tiện vận tải khác giảm 35%; kim loại giảm 26,8%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính đến cuối tháng Chín tăng 0,4% so với tháng trước và giảm 1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 4,6%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 1,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1%. Chia theo ngành kinh tế, trong 9 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2019 (trong đó giảm mạnh là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 19,9%; sản xuất kim loại giảm 24,7%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,1%; ngành khai khoáng giảm 18,4%.

Xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III có biến động theo hướng tích cực. Có 29,8% số doanh nghiệp nhận định sản xuất kinh doanh quý III có xu hướng tốt hơn so với quý II; 31,5% doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên và 38,7% doanh nghiệp cho

rằng khó khăn hơn. Dự kiến trong quý IV các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh tốt lên so quý III là 39,8%; giữ nguyên 37,6% và khó khăn là 22,7%.

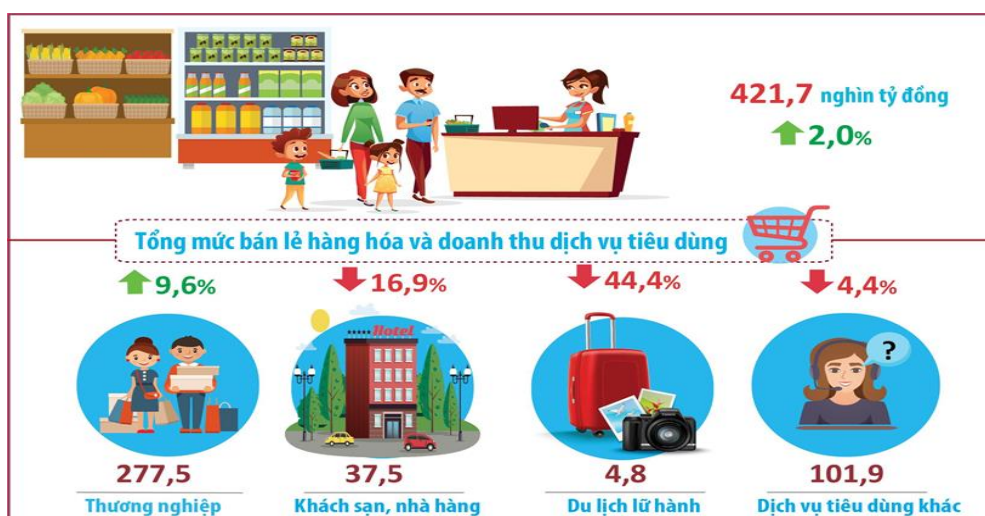
6.3. Thương mại, dịch vụ

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cuối tháng Bảy, với tâm dịch là thành phố Đà Nẵng, trong đó người dân Hà Nội thời điểm đó đến du lịch tại Đà Nẵng khá đông nên đã xuất hiện ca lây nhiễm trong cộng đồng tại Hà Nội ngày 29/7/2020. Trước tình hình đó, Thành phố đã khẩn trương chỉ đạo quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch lây lan ra cộng đồng và khống chế dịch bệnh trong thời gian ngắn nhất, đảm bảo an toàn cho người dân cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tại các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện ích vẫn diễn ra ổn định trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, khác với mọi năm, dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 2/9 năm nay người dân hạn chế đi chơi, du lịch, mua sắm, ăn uống tại nhà hàng nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng Chín chỉ đạt 51,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 8,5%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và giảm 7,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 445 tỷ đồng, giảm 2,5% và giảm 54,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 0,6%.

Tính chung 9 năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 421,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp so với nhiều năm gần đây⁹, chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 tới các hoạt động vận tải, du lịch, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



⁹ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ so với cùng kỳ năm trước: 9T/2017 tăng 9,8%; 9T/2018 tăng 10,6%; 9T/2019 tăng 10,7%.

Xét theo loại hình kinh tế, 9 tháng năm nay khu vực nhà nước đạt 68,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2% trong tổng mức và giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 331,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,7% và tăng 3,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,1% và giảm 5,4%.

Xét theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 277,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,8% tổng mức và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm ngành lương thực, thực phẩm đạt 70,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8%; hàng may mặc đạt 18,9 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1%; ô tô con đạt 32,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%. Bên cạnh đó, một số ngành hàng giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 39,9 nghìn tỷ đồng, giảm 5,1%; vật phẩm, văn hóa giáo dục đạt 5 nghìn tỷ đồng, giảm 2%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng 9 tháng năm nay đạt 37,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức và giảm 16,9% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, giảm 52,9%; doanh thu ăn uống đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3%) do lượng khách du lịch giảm và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm sút mạnh.

Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng giảm mạnh, chỉ đạt 4,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng mức và giảm 44,4% do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên lượng khách du lịch thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ khác 9 tháng năm nay đạt 101,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng mức và giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ hành chính giảm 8,4%; nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 9,5% do lượng khách quốc tế, các tour du lịch đến Hà Nội giảm và kỳ nghỉ hè của học sinh, sinh viên năm nay rút ngắn. Riêng dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 6,2%; giáo dục và đào tạo tăng 6,9%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín ước đạt 1.810 triệu USD, giảm 4,8% so với tháng trước và tăng 37,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước ước đạt 1.310 triệu USD, giảm 5,8% và tăng 62,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 500 triệu USD, giảm 1,8% và giảm 1,4%. Trong tháng Chín, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ: Hàng nông sản tăng 45,9%; giày dép và sản phẩm từ da tăng 54%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 35%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 30,1%; nhóm hàng hóa khác tăng mạnh với mức tăng 127,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ như: Xăng dầu giảm 82,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 27,7%; hàng gốm sứ giảm 5,4%; điện thoại và linh kiện giảm 2,3% do nhu cầu tiêu dùng trên thế giới sụt giảm mạnh.

Sau 2 quý xuất khẩu liên tục sụt giảm (quý I/2020 giảm 6%; quý II/2020 giảm 4,7%), kim ngạch xuất khẩu quý III/2020 ước đạt 5.287 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 12,1 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2019 (9 tháng năm 2019 tăng 20,4%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7.839 triệu USD, tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.303 triệu USD, giảm 11,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng: Gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 389 triệu USD, tăng 8,9%; hàng gốm sứ đạt 152 triệu USD, tăng 6,5%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 200 triệu USD, tăng 1,9%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh đạt 261 triệu USD, tăng 1,3%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 9 tháng năm nay: Xăng dầu đạt 508 triệu USD, giảm 52%; điện thoại và linh kiện đạt 148 triệu USD, giảm 24,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 793 triệu USD, giảm 20,1%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.152 triệu USD, giảm 13%; hàng dệt may đạt 1.419 triệu USD, giảm 11,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.728 triệu USD, giảm 6,8%.

Trong 9 tháng năm nay hầu hết các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ, trong đó: Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm 22,5%; Xin-ga-po giảm 19,8%; Ấn Độ giảm 26,5%; In-đô-nê-xi-a giảm 25,4%. Bên cạnh đó, một số thị trường vẫn duy trì và phát triển tốt so với cùng kỳ như: Thị trường Pháp tăng 21,1%; Ả Rập tăng 27,5%; Đức tăng 7,7%; Cam-pu-chia tăng 9,6%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước đạt 2.290 triệu USD, tăng 5,9% so với tháng trước và giảm 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 1.817 triệu USD, tăng 6,2% và giảm 4,8%; khu vực

có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 473 triệu USD, tăng 4,7% và giảm 12,1%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 450 triệu USD, tăng 7,9% và giảm 12,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 220 triệu USD, tăng 6,6% và tăng 13,7%; sắt thép đạt 159 triệu USD, tăng 5,9% và tăng 6,1%; xăng dầu đạt 136 triệu USD, tăng 5,1% và giảm 33,5%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong quý III/2020 đạt 7.011 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2019 tăng 36,4% so với cùng kỳ). Tính chung 9 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 20,8 tỷ USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2019 (9 tháng năm 2019 tăng 2%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 16,2 tỷ USD, giảm 11,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4,6 tỷ USD, giảm 1,6%. Nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng khá so cùng kỳ: Hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 17,7%; hàng hóa khác tăng 9,5%.

Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 3.803 triệu USD, giảm 13,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.636 triệu USD, giảm 13,3%; xăng dầu đạt 1.467 triệu USD, giảm 40,3%; sắt thép đạt 1.089 triệu USD, giảm 8,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 974 triệu USD, giảm 34,1%.

c) Vận tải và bưu chính chuyển phát

Đến nay dịch Covid-19 sau khi bùng phát lần 2 đã cơ bản kiểm soát tốt, từ ngày 28/8/2020 cả nước không ghi nhận ca mắc Covid-19 trong cộng đồng (Hà Nội từ ngày 17/8/2020 không ghi nhận ca mắc Covid-19 trong cộng đồng). Các hãng hàng không của Việt Nam đã lên kế hoạch tái khởi động nhiều đường bay quốc tế, một số đường bay thương mại quốc tế được khôi phục. Số lượng hàng hóa thông quan cảng biển có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên bước vào năm học mới, lượng xe tham gia đưa đón học sinh tăng lên đáng kể, vận tải hành khách công cộng hoạt động với tần suất cao. Đồng thời Nhà nước đưa ra nhiều gói vay vốn ưu đãi, xem xét giảm thuế, phí môi trường, phí kiểm định để hỗ trợ các đơn vị kinh doanh vận tải. Đây là dấu hiệu khả quan nhằm phục hồi ngành vận tải thời gian tới.

Vận tải hành khách: Trong tháng Chín, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 23,2 triệu lượt hành khách, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 743 triệu lượt hành khách.km, tăng 7,9% và tăng 4,6%; doanh thu ước tính đạt 1.341 tỷ đồng, tăng 16,7% và tăng 4,5%.

Trong quý III/2020, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 68 triệu lượt hành khách, tăng 36,8% so với quý trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.160 triệu lượt hành khách.km, tăng

3,7% và giảm 1,5%; doanh thu đạt 3.834 tỷ đồng, tăng 25,9% và giảm 21,8%. Tính chung 9 tháng năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 218 triệu lượt hành khách, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 6.536 triệu lượt hành khách.km, giảm 11,8%; doanh thu đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, giảm 23,4% (9 tháng năm 2019, vận chuyển tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển tăng 13,1%; doanh thu tăng 11,8%).

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
9 tháng năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)**



Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 93 triệu tấn, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 7.213 triệu tấn.km, tăng 3% và tăng 5,8%; doanh thu ước tính đạt 4.052 tỷ đồng, tăng 3,9% và tăng 5,8%.

Ước tính quý III/2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 276 triệu tấn, tăng 33,2% so với quý trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 21 tỷ tấn.km, tăng 12,1% và tăng 7,5%; doanh thu đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 14,5% và tăng 5,7%. Tính chung 9 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 676,5 triệu tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 57,7 tỷ tấn.km, tăng 3,2%; doanh thu đạt 33 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% (9 tháng năm 2019, vận chuyển tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển tăng 11,7%; doanh thu tăng 11,9%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,2% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III/2020 đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,1% so với quý trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2020, doanh thu ước đạt 43,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% (9 tháng năm 2019 tăng 11,7%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 688 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính doanh thu quý III/2020 đạt 1.933 tỷ đồng, giảm 12,1% so với quý trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, doanh thu ước đạt 6.119 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2019.

d) Du lịch

Hoạt động du lịch bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19; khách quốc tế và khách du lịch trong nước đến Hà Nội 9 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 16 nghìn lượt khách, tăng 10,9% so với tháng trước và giảm 94,8% so với cùng kỳ. Trong quý III/2020, khách quốc tế đến Hà Nội ước tính đạt 47 nghìn lượt khách, tăng 46,9% so với quý trước và giảm 95,2% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2019 tăng 6,1% so với cùng kỳ).

Tính chung 9 tháng năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 743,5 nghìn lượt khách, giảm 77% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2019 đạt 3.238 nghìn lượt khách, tăng 5%). Trong đó: Khách quốc tế đến từ Hàn Quốc đạt 130,1 nghìn lượt khách, giảm 77,6% so với cùng kỳ năm trước; Nhật Bản đạt 59 nghìn lượt khách, giảm 76,3%; Trung Quốc đạt 55,4 nghìn lượt khách, giảm 89,6%; Mỹ đạt 51,9 nghìn lượt khách, giảm 71,6%; Pháp đạt 44,9 nghìn lượt khách, giảm 70,1%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Chín ước tính đạt 34,5 nghìn lượt khách, tăng 2,9% so với tháng trước và giảm 96,8% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III/2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 102,7 nghìn lượt khách, tăng 15,8% so với quý trước và giảm 96,8% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2019 tăng 4,5%). Tính chung 9 tháng năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.797 nghìn lượt khách, giảm 80,1% so với cùng kỳ năm 2019 (9 tháng năm 2019 đạt 9.047 nghìn lượt khách, tăng 4,5%).

Về tình hình kinh doanh khách sạn: Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 9 tháng năm 2020 ước đạt khoảng 28%, giảm 42,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thời điểm ngày 31/8/2020, có khoảng 950 cơ sở lưu trú đang tạm dừng hoạt động (với khoảng 16 nghìn lao động tại đơn vị). Phân khúc khách sạn cao cấp 3-5 sao gặp khó khăn bởi các khách sạn này trước đây chủ yếu phục vụ khách quốc tế lưu trú.

Lượng khách tại các điểm đến du lịch trọng điểm trên địa bàn giảm mạnh từ 75% đến 80% khách từ khi dịch bùng phát trở lại vào cuối tháng 7/2020. Hiện nay, khách đến tham quan chủ yếu là khách lẻ, không có khách đoàn.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Mặc dù dịch Covid-19 tái bùng phát lần 2 tại Hà Nội vào cuối tháng Bảy nhưng nhờ sớm được kiểm soát nên không ảnh hưởng nhiều đến lực lượng lao động. Theo kết quả Điều tra lao động việc làm quý III/2020, số người có việc làm toàn Thành phố đạt khoảng 4,1 triệu người, tăng 24 nghìn người so với quý II/2020, tương đương tăng 0,6%; tỷ lệ thất nghiệp là 2,1%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước.

Tính chung 9 tháng năm 2020, Thành phố đã giải quyết việc làm gần 130 nghìn lao động, đạt 83,3% kế hoạch năm; đưa 1.738 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 49,7% kế hoạch năm (chủ yếu tại thị trường Nhật Bản và Đài Loan); Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền gần 1,7 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 36,8 nghìn lao động. Cũng trong 9 tháng năm nay, Thành phố đã tổ chức thành công 105 phiên giao dịch việc làm với 4.781 lượt doanh nghiệp, đơn vị tham gia và 22,9 nghìn lượt người được kết nối, phỏng vấn, kết quả có trên 7,9 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi kết thúc phiên giao dịch.

Trong 9 tháng năm nay tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 58,1 nghìn người với số tiền gần 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2 nghìn người, tương đương tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2019¹⁰. Hỗ trợ học nghề cho 2,2 nghìn người với số tiền 6,6 tỷ đồng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thành phố đã chỉ đạo triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp, đảm bảo kịp thời kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do tác động của dịch bệnh.

Tính chung 9 tháng năm 2020, Hà Nội đã tiếp nhận và giải quyết trên 11 nghìn hồ sơ chế độ chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng. Kịp thời chi trả trợ cấp thường xuyên cho 88 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với kinh phí trên 1,4 nghìn tỷ đồng.

Toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 31 tỷ đồng đạt 141,7% kế hoạch; thực hiện hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho 349 hộ gia đình người có công, với kinh phí 12,9 tỷ đồng, đạt 156,5% kế hoạch; tặng

¹⁰ 9 tháng năm 2019 quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 46,9 nghìn người với số tiền 922 tỷ đồng

4.438 sổ tiết kiệm với kinh phí 5,1 tỷ đồng; tu sửa, nâng cấp 93 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí trên 45,2 tỷ đồng, đạt 138,8% kế hoạch; 100% số xã, phường, thị trấn làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa; các Bà mẹ Việt Nam anh hùng đều được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng. Tổ chức khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho trên 36 nghìn lượt người, với số tiền trên 5,5 tỷ đồng; chuyển trên 409,6 nghìn suất quà của Chủ tịch nước, của Thành phố và cấp huyện, cấp xã cùng các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn đến các đối tượng chính sách theo quy định với kinh phí trên 166,2 tỷ đồng (trong đó nguồn vận động xã hội hóa gần 14,4 tỷ đồng). Cũng trong 9 tháng, Thành phố đã hỗ trợ BHYT cho 121,6 nghìn người thuộc hộ nghèo, cận nghèo; 468 hộ nghèo được hỗ trợ xây sửa nhà ở từ nguồn xã hội hóa; 1.087 hộ nghèo, cận nghèo được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội với số tiền trên 47,1 tỷ đồng.

Nhân dịp Quốc khánh 2/9, các quận, huyện, thị xã đã chuyển trên 8,8 nghìn suất quà tặng từ nguồn ngân sách Thành phố, ngân sách quận, huyện, xã, phường và nguồn vận động xã hội hóa với số tiền 7,6 tỷ đồng đến các đối tượng là lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, người hoạt động cách mạng.

Về công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do tác động của dịch bệnh, đến nay Thành phố đã hoàn thành công tác chi trả tiền hỗ trợ cho các đối tượng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tính chung cả 2 đợt hỗ trợ, Thành phố đã ra quyết định và chi trả cho 513,4 nghìn người với số tiền 603,6 tỷ đồng (bao gồm người có công với xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội, nhân khẩu thuộc hộ nghèo, nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo, người lao động và hộ kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19).

3. Giáo dục và đào tạo

Trước diễn biến mới của dịch Covid-19 tại Hà Nội, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh, Thành phố quyết định kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 các cấp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội ngày tựu trường vào ngày 1/9/2020. Tổ chức thành công ngày khai giảng năm học mới 2020-2021 trên toàn Thành phố. Năm học này, trên địa bàn Thành phố có 2.792 trường mầm non, phổ thông và 02 trường chuyên nghiệp (tăng 44 trường so với năm học 2019-2020); với 62,2 nghìn lớp, nhóm lớp và hơn 2,1 triệu học sinh (tăng 68 nghìn học sinh so với năm học trước).

Năm học 2020-2021, để đảm bảo cho học sinh ở tất cả các cấp học được đến trường, Thành phố đã khẩn trương triển khai rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ

giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới chương trình giáo dục mầm non, phổ thông, đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng trong giáo dục phổ thông với mục tiêu đáp ứng đủ chỗ học; tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học.

Đến nay, toàn Thành phố có 378 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (tăng 08 đơn vị so với thời điểm tháng 12/2019), trong đó có 288 cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Dự kiến đến hết tháng 9/2020, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố tuyển sinh đào tạo nghề cho 180,5 nghìn người, đạt 86% kế hoạch, trong đó: Trình độ cao đẳng 14,5 nghìn người; trung cấp 31 nghìn người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 135 nghìn người. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh. Số lượng tuyển sinh giảm 7,6 nghìn người, tương đương giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019.

4. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19 đã xuất hiện trở lại trên địa bàn Thành phố vào cuối tháng Bảy, sau 105 ngày không có ca lây nhiễm trong cộng đồng. Trong tháng Tám, công tác phòng, chống dịch được ngành y tế và các cấp, các ngành của Thành phố tập trung chỉ đạo, chủ động triển khai quyết liệt, kịp thời, phù hợp với diễn biến dịch bệnh theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy và UBND Thành phố, nhờ đó đã hạn chế các ca lây nhiễm bệnh trong cộng đồng và kịp thời ngăn chặn dịch Covid-19 bùng phát. Từ ngày 17/8 đến nay Hà Nội không xuất hiện ca mắc mới ngoài cộng đồng. Như vậy, trong khoảng thời gian 25/7 đến nay Hà Nội đã ghi nhận 11 ca mắc Covid-19 được phát hiện trong cộng đồng và 32 ca từ nước ngoài đã được cách ly ngay khi nhập cảnh.

Các dịch bệnh khác: Tình hình các bệnh truyền nhiễm trên địa bàn thành phố cơ bản được kiểm soát tốt. Các bệnh như sởi, sốt xuất huyết, ho gà, viêm não Nhật Bản trong 9 tháng giảm số người mắc so với cùng kỳ năm 2019, nhưng có xu hướng gia tăng nhanh từ tháng Sáu đến nay. Đặc biệt thời tiết nóng, ẩm như hiện nay là điều kiện thuận lợi để muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết phát triển. Vì vậy, ngành y tế cần có biện pháp phòng, chống dịch chủ động của các cấp chính quyền và nhân dân Thủ đô ngăn ngừa bùng phát dịch trên địa bàn thành phố.

Trong 9 tháng năm nay, toàn Thành phố có 2.954 ca mắc sốt xuất huyết (02 người đã tử vong tại quận Nam Từ Liêm và quận Hoàn Kiếm); số ca mắc sốt xuất huyết giảm 44,1% so với cùng kỳ năm 2019. Cũng trong 9 tháng năm nay, toàn Thành phố đã ghi nhận có 15 ca mắc sởi; 2.311 ca mắc tay chân miệng; 06 trường hợp mắc ho gà; 02 ca mắc não mô cầu; 01 ca mắc liên cầu lợn; 01 trường hợp mắc đại và 01 trường hợp mắc uốn ván. Chưa ghi nhận ca mắc dịch bệnh nguy hiểm như Ebola, MERS-CoV, bạch hầu, tả, thương hàn...

5. Văn hóa, thể thao

Dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao. Trong 9 tháng năm 2020, doanh thu của các di tích, nhà hát, số buổi chiếu phim... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019; nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao lớn phải dừng tổ chức để đảm bảo công tác phòng, chống dịch. Trong 9 tháng năm 2020, Thành phố đã tổ chức an toàn cho gần 150 lễ hội trên địa bàn Thành phố; hơn 400 buổi biểu diễn nghệ thuật, doanh thu hơn 11 tỷ đồng, giảm 54,2% so với cùng kỳ năm 2019; 01 buổi liên hoan nghệ thuật quần chúng; 255 buổi chiếu phim, đạt 14,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng, Thành phố đã tổ chức 11 đoàn thể thao với 243 lượt người đi tập huấn; 09 đoàn với 223 lượt người đi thi đấu trong nước, quốc tế. Do ảnh hưởng dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên lịch thi đấu theo hệ thống thi đấu Quốc gia thay đổi liên tục và phụ thuộc nhiều vào diễn biến dịch bệnh; nhiều giải toàn quốc đã hoãn, hủy, chưa có thông báo lịch điều chỉnh chính thức. Công tác chuẩn bị tổ chức SEA Games 31 và ASEAN Para Games 11 năm 2021 tại Việt Nam đang được các Sở, ngành thuộc Thành phố và Tổng cục Thể dục Thể thao phối hợp triển khai thực hiện.

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2020 đến 14/9/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 280 vụ phạm pháp hình sự, giảm 2,8% so với tháng trước, trong đó 234 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 427 đối tượng, tăng 9,2%. Phát hiện, bắt giữ 522 vụ vi phạm kinh tế tăng 78,8% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 526 đối tượng, thu nộp ngân sách 200,6 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 76 vụ cờ bạc, gấp gần 1,4 lần so với tháng trước; bắt giữ 297 đối tượng, tăng 80%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 326 vụ, tăng 29,4% so với tháng trước, bắt giữ 419 đối tượng, tăng 13,9%. Trong đó, xử lý hình sự 271 vụ với 308 đối tượng, tăng 24,9% về số vụ và tăng 13,7% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 18 vụ, bắt giữ 19 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy và đường sắt; đã xảy ra 70 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 33 người chết và 39 người bị thương, trong đó có 01 vụ tai nạn đặc biệt nghiêm trọng làm 03 người chết và 01 người bị thương; 31 vụ nghiêm trọng làm chết 30 người và bị thương 05 người; 38 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 33 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 888 vụ với 892 đối tượng; thu nộp ngân sách là 3,31 tỷ đồng. Cũng trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 33 vụ cháy làm bị thương 01 người và gây thiệt hại về tài sản khoảng 950 triệu đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn bởi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến hầu hết các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố; kinh tế - xã hội Thủ đô quý III và 9 tháng năm 2020 đạt được các kết quả trên với xu hướng tăng trưởng quý III cải thiện hơn so với quý II là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống, dập dịch và phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Để thực hiện tốt nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2020, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm là hết sức nặng nề, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các văn bản, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vừa phòng, chống dịch hiệu quả, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, cần thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19. Bên cạnh đó, kiểm soát tốt dịch cúm A/H5N6 trên đàn gia cầm và hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dịch bệnh gây ra. Đồng thời không để xảy ra ca mắc mới dịch tả lợn Châu Phi, nhanh chóng thực hiện hiệu quả việc tái đàn lợn. Thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp.

Hai là, tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa, cắt giảm các thủ tục nhằm giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Thực hiện tốt Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp. Tạo thuận lợi tối đa cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất, nhập khẩu.

Ba là, đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư; rà soát từng dự án đầu tư công, tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh giải ngân theo Chương trình 144/CTr-UBND của UBND Thành phố, tạo vốn thực hiện kích thích phát triển kinh tế xã hội, trong đó chú trọng các dự án khởi công, hoàn thành chào mừng Đại hội Đảng bộ Thành phố và Đại hội Đảng toàn quốc.

Bốn là, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực hộ kinh doanh cá thể bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 tìm thị trường nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế, tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện giảm lãi suất đối với các khoản vay mới thuộc các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng do dịch Covid-19; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn/giảm lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và xem xét cho vay mới để khôi phục, duy trì sản xuất, kinh doanh.

Năm là, đẩy nhanh hoàn thiện thủ tục thành lập các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước; thực hiện tốt việc kết nối cung - cầu hàng hóa; vận động người dân ưu tiên dùng hàng trong nước; tổ chức thêm nhiều chương trình khuyến mại nhằm khuyến khích và kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, bảo trợ xã hội và người dân bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐ Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	103.27
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	190766	100.1
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	48229	105.2
4. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	103.30
5. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	265319	107.3
6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	31227	103.0
7. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.3
8. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2184735	107.5
9. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	421748	102.0
10. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	144267	89.9
11. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	12142	100.9
12. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	20775	90.5
13. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	94703	100.2
14. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	2541	20.7
Trong đó: Khách quốc tế	1000 Lượt khách	744	23.0

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

	%	
	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
TỔNG SỐ	107.37	103.27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	99.57	103.05
Công nghiệp và xây dựng	109.43	106.40
<i>Công nghiệp</i>	<i>108.36</i>	<i>105.67</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>111.48</i>	<i>107.57</i>
Dịch vụ	107.31	102.30
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	105.79	102.75

3. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với dự toán	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	190766	68.4	100.1
<i>chia ra:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	13446	73.1	100.6
2. Thu dầu thô	1877	89.4	72.0
3. Thu nội địa không kể dầu thô	175443	67.9	100.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	32359	50.2	85.9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14170	54.9	84.3
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30377	53.7	82.8
- Thuế thu nhập cá nhân	20659	67.7	106.3
- Thu tiền sử dụng đất	15365	76.8	117.5
- Thu lệ phí trước bạ	4609	53.6	84.9
- Thu phí và lệ phí	11402	55.6	90.1

4. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với dự toán	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI	48229	46.7	105.2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	19470	43.3	120.8
2. Chi thường xuyên	28602	59.1	97.4
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9904	65.9	102.8
- Chi khoa học công nghệ	116	11.8	52.9
- Chi quốc phòng	879	80.9	108.5
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	803	76.6	138.2
- Chi y tế, dân số và gia đình	2359	70.0	104.9
- Chi văn hóa thông tin	417	48.8	89.6
- Chi phát thanh truyền hình	47	28.0	83.8
- Chi thể dục thể thao	342	42.0	85.4
- Chi bảo vệ môi trường	1216	51.4	89.8
- Chi các hoạt động kinh tế	3815	36.5	64.4
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5365	70.0	107.0
- Chi bảo đảm xã hội	2769	79.1	135.9

5. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2020

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 08 năm 2020	Ước tính đến tháng 09 năm 2020	Tháng 9/2020 so với tháng 12/2019	Tháng 9/2020 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3733	3787	108.1	101.5
1. Tiền gửi	3471	3525	108.5	101.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1433	1451	107.7	101.3
- Tiền gửi thanh toán	2038	2074	109.1	101.7
2. Phát hành giấy tờ có giá	262	262	101.9	100.1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	262	262	101.9	100.1
II. Tổng dư nợ	2212	2235	105.8	101.0
1. Dư nợ cho vay	1991	2014	106.4	101.1
- Dư nợ ngắn hạn	838	850	108.6	101.4
- Dư nợ trung và dài hạn	1153	1164	104.9	100.9
2. Đầu tư	221	221	100.5	100.0
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	101.3	100.1
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100.4	100.0

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2020

	Tháng 9 năm 2020 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 8 năm 2020	Bình quân 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103.52	102.58	100.01	100.20	103.30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110.03	109.92	102.66	99.68	110.93
Trong đó: Lương thực	104.51	104.28	103.53	100.37	103.84
Thực phẩm	111.22	110.89	102.34	99.40	112.74
Ăn uống ngoài gia đình	109.07	109.61	103.28	100.17	108.94
Đồ uống và thuốc lá	102.33	101.43	100.92	100.07	101.89
May mặc, mũ nón và giày dép	100.58	99.25	99.59	100.14	99.77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.46	102.61	101.42	100.78	102.66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.27	101.41	101.17	100.06	101.59
Thuốc và dịch vụ y tế	102.38	100.85	100.64	100.00	102.68
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.45	100.45	100.00	102.95
Giao thông	90.09	88.15	87.71	99.92	89.72
Bưu chính viễn thông	99.35	98.35	99.29	99.80	98.20
Giáo dục	106.29	102.23	102.16	102.00	102.47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106.58	102.18	102.18	102.18	102.35
Văn hoá, giải trí và du lịch	97.14	96.27	95.53	99.76	97.53
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.34	101.25	100.91	99.83	101.97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135.60	128.76	130.61	99.96	125.96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100.20	100.03	100.12	100.00	100.22

7. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2020 (theo giá hiện hành)

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	89203	113153	265319	106.5	109.2	107.3
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	15939	21324	48321	103.7	104.6	104.4
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	14	17	40	30.6	73.7	36.7
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	10109	13156	29628	101.9	106.5	103.7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3691	4913	11142	103.6	106.6	104.3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	46806	60066	141679	109.2	111.5	108.5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	11920	12742	32382	105.5	110.4	107.0
Vốn huy động khác	724	935	2127	101.9	105.5	103.3

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Kế hoạch	Ước tính	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	năm	tháng 9	9 tháng	năm 2020 so	năm 2020 so
	2020	năm	năm	với kế hoạch	với cùng kỳ
		2020	2020	năm 2020	năm trước
TỔNG SỐ	45370	4671	31227	68.8	103.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	2006	14636	71.7	89.0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1386	10901	74.1	80.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>742</i>	<i>6124</i>	<i>72.9</i>	<i>85.4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	17	106	65.8	106.1
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	573	3417	65.3	136.6
Xổ số kiến thiết	300	29	212	70.7	94.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	2459	15157	66.2	120.7
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	2187	13197	65.6	124.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>1170</i>	<i>6163</i>	<i>56.6</i>	<i>104.5</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	272	1960	70.6	101.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	206	1434	69.8	110.1
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	151	1092	70.7	105.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>106</i>	<i>769</i>	<i>70.5</i>	<i>98.0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	55	342	66.8	126.7

**9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	6948	10661	13618	104.2	102.3	103.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3981	4946	5709	103.5	88.5	81.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3215	3743	3943	101.4	79.4	68.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1827</i>	<i>2080</i>	<i>2217</i>	<i>100.6</i>	<i>85.8</i>	<i>75.6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24	34	48	107.0	95.8	114.0
Vốn nước ngoài (ODA)	691	1096	1630	114.8	143.0	143.9
Xổ số kiến thiết	51	73	88	98.8	97.6	89.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2611	5231	7315	102.5	119.4	129.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	2166	4532	6499	102.2	122.9	134.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1066</i>	<i>1593</i>	<i>3504</i>	<i>105.1</i>	<i>73.2</i>	<i>129.4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	445	699	816	103.8	100.6	101.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	356	484	594	130.5	107.0	102.9
Vốn cân đối ngân sách xã	267	377	448	126.5	105.9	96.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>222</i>	<i>230</i>	<i>317</i>	<i>170.4</i>	<i>76.2</i>	<i>90.0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	89	107	146	144.3	110.8	130.7

10. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	90619	86886	95.9
Các loại cây khác			
Ngô	15603	13788	88.4
Khoai lang	2293	1945	84.8
Đậu tương	3395	2566	75.6
Lạc	2387	2331	97.7
Rau các loại	32805	32298	98.5
Đậu các loại	777	608	78.2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	532568	518455	97.4
Các loại cây khác			
Ngô	61736	54623	88.5
Khoai lang	20759	16091	77.5
Đậu tương	4944	3426	69.3
Lạc	5022	4164	82.9
Rau các loại	640000	650000	101.6
Đậu các loại	976	523	53.6

11. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)			
		hiện	hiện	tính	tính				
		quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	410	450	410	1270	102.5	102.3	100.0	101.6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2710	2690	2550	7950	100.4	100.7	100.8	100.6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	52	53	54	158	59.4	82.4	91.0	75.3
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	37	39	39	115	140.7	126.3	119.2	127.9
Trứng gia cầm	Triệu quả	583	585	607	1774	131.0	116.6	110.7	118.7
Sản lượng sữa bò tươi	Nghìn tấn	9	9	9	26	97.8	95.6	96.6	96.7

12. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)			
		hiện	hiện	tính	tính				
		quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	49	80	61	190	96.1	90.9	101.7	95.5
Rừng sản xuất	Ha	40	60	45	145	97.6	95.2	100.0	97.3
Rừng phòng hộ	Ha	9	20	16	45	90.0	80.0	106.7	90.0
Sản lượng gỗ khai thác	1000 M3	6	6	8	20	98.4	93.8	95.2	95.7
Sản lượng củi khai thác	Ster	181	140	221	542	100.6	97.2	102.3	100.4

13. Sản lượng thủy sản

Tấn; %

	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ			
	hiện	hiện	tính	tính	năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Tổng sản lượng thủy sản	23574	28813	31491	83878	104.5	104.1	103.8	104.1
Cá	23508	28730	31350	83588	104.5	104.1	103.8	104.1
Tôm	4	6	9	19	100.0	120.0	100.0	105.6
Thủy sản khác	62	77	132	271	100.0	98.7	101.5	100.4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	23204	28491	30839	82534	104.5	104.2	103.9	104.2
Cá	23202	28489	30839	82530	104.5	104.2	103.9	104.2
Tôm	-	1	-	1	-	-	-	-
Thủy sản khác	2	1	-	3	100.0	100.0	-	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	370	322	652	1344	100.3	97.6	99.9	99.4
Cá	306	241	511	1058	100.3	97.2	99.4	99.2
Tôm	4	5	9	18	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	60	76	132	268	100.0	98.7	101.5	100.4

14. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	%			
	Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106.0	102.1	105.3	104.3
Khai khoáng	98.1	102.0	82.3	90.4
Khai khoáng khác	98.1	102.0	82.3	90.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.0	102.7	105.4	104.1
Sản xuất chế biến thực phẩm	114.4	103.0	120.4	110.7
Sản xuất đồ uống	91.8	97.3	88.2	83.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	112.3	93.1	109.5	107.8
Dệt	97.7	98.6	99.8	97.0
Sản xuất trang phục	97.3	102.0	99.5	96.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85.3	86.6	99.7	95.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	110.0	103.2	114.5	108.0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121.6	89.1	113.3	111.1
In, sao chụp bản ghi các loại	115.2	105.7	113.6	108.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118.0	107.1	116.1	107.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117.0	103.8	126.7	132.9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119.9	106.6	100.5	107.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105.8	107.8	111.1	100.4
Sản xuất kim loại	103.1	108.2	107.7	106.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.1	102.6	102.0	108.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112.6	101.1	116.3	119.1
Sản xuất thiết bị điện	95.7	108.7	90.3	92.3
Sx máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109.4	86.0	111.0	99.6
Sản xuất xe có động cơ	91.0	99.3	94.4	97.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88.1	102.4	89.1	87.5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111.1	104.2	115.5	119.2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	126.8	101.2	118.4	112.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	129.9	109.4	118.3	121.6

14. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.5	95.4	104.9	106.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.5	95.4	104.9	106.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.8	102.1	105.9	105.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.8	100.7	104.9	104.4
Thoát nước và xử lý nước thải	105.6	101.2	106.7	106.2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.9	105.2	107.0	107.6

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%		
	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.4	102.2	105.1
Khai khoáng	82.4	97.3	89.6
Khai khoáng khác	82.4	97.3	89.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.3	101.8	104.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	107.2	108.4	116.3
Sản xuất đồ uống	81.6	75.4	92.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99.4	110.3	112.6
Dệt	96.4	96.0	98.6
Sản xuất trang phục	97.2	92.6	99.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97.3	94.5	94.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100.8	109.6	112.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101.9	112.3	118.1
In, sao chụp bản ghi các loại	102.1	110.9	113.1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102.4	104.0	114.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	139.3	139.2	122.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.1	109.0	109.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95.5	98.1	107.1
Sản xuất kim loại	103.8	111.3	104.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111.4	110.5	104.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	124.1	118.8	115.8
Sản xuất thiết bị điện	92.7	90.5	93.5
Sx máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	87.9	99.5	110.3
Sản xuất xe có động cơ	109.5	91.1	91.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103.7	69.0	88.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122.4	120.6	114.9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	98.5	118.8	120.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	112.6	128.3	125.0

15. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.7	106.3	106.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.7	106.3	106.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.0	104.8	106.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.6	103.5	105.1
Thoát nước và xử lý nước thải	108.9	108.6	102.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107.1	104.8	110.4

16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
Đá xây dựng	1000 M3	467	477	4401	82.3	90.4
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lit	15018	15121	81205	169.2	141.3
Sữa và kem dạng bột	Tấn	211	199	1514	102.1	75.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2836	3282	22158	153.5	120.5
Bìa các loại	1000 Lit	36540	33038	240249	84.0	78.5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	155	145	1122	109.5	107.8
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1499	1837	11855	62.7	75.3
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2853	2882	22677	149.1	106.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5737	5653	52317	70.7	89.7
Giày, dép	1000 Đôi	2335	1559	14648	77.7	97.3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8539	8129	64530	93.1	95.5
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	8357	8603	93195	93.1	107.1
Thùng, hộp bằng bìa cứng	1000 Chiếc	38678	34223	260776	158.2	118.9
Giấy và bìa nhãn	Tấn	10242	11286	83589	105.6	94.4
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7478	6126	56786	97.1	114.0
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	843	601	5895	52.1	108.9
Phân bón các loại	Tấn	29799	31055	237278	109.1	104.4
Thuốc trừ sâu, SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	2527	3032	16068	150.0	127.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	121558	132681	724554	321.3	158.5
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	5887	6068	82458	87.0	140.2
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	299	306	3293	103.4	154.2
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lit	893	820	8263	61.2	91.0
Cửa bằng plasstic	Tấn	9301	11070	73209	91.5	116.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2672	2641	19322	136.5	86.8
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	256	304	1781	168.0	133.1
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	264	286	2183	94.3	88.5
Thép không gỉ	Tấn	4112	4715	34092	144.5	117.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4821	5210	44065	83.6	95.3
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	92	98	746	91.2	85.9

**16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2020 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Máy copy - in	1000 Cái	508	491	3450	120.6	95.4
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	157	199	1371	185.4	583.7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	98	132	912	93.0	86.4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	533	607	4502	90.9	101.1
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	60	67	412	148.9	99.3
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	40	46	338	103.5	106.9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	186	189	2198	72.8	94.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	392	333	2775	114.0	157.7
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2004	2143	15664	93.2	81.4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	36454	35603	333784	100.8	100.9
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	125	768	5620	162.7	196.8
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	42105	43421	346129	95.7	100.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	14095	13798	139766	82.9	79.9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	78	80	635	137.4	126.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	501	499	4070	89.2	94.8
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	150	160	1299	83.9	95.1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2750	2623	20617	104.8	106.0
Nước uống được	1000 M ³	19666	19933	172415	101.6	101.9

17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Đá xây dựng	1000 M3	1650	1398	1354	82.4	97.3	78.0
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	17767	20588	42850	127.3	119.0	281.3
Sữa và kem dạng bột	Tấn	305	612	597	59.6	85.2	78.3
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5363	8391	8404	93.4	131.4	103.8
Bia các loại	1000 Lít	50031	79537	110681	65.4	69.6	89.6
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	315	373	434	99.4	110.3	109.7
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4126	3065	4664	107.3	70.4	60.6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	7607	6852	8218	100.8	98.7	119.8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	18270	16205	17842	90.6	89.4	73.6
Giày, dép	1000 Đôi	4284	4760	5604	96.2	99.0	107.5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	17815	21217	25498	89.9	93.6	101.6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	23761	43485	25949	97.6	144.5	76.6
Thùng, hộp bằng bìa cứng	1000 Chiếc	69749	81723	109304	92.7	107.9	159.9
Giấy và bìa nhãn	Tấn	26532	25681	31376	93.8	85.8	103.6
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	15941	21089	19756	114.1	126.7	109.0
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2108	1814	1973	122.7	132.5	84.8
Phân bón các loại	Tấn	60898	89186	87194	81.6	110.7	184.6
Thuốc trừ sâu, hóa chất nông nghiệp	Tấn	3316	5055	7697	153.3	104.1	171.3
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	160219	219072	345263	133.4	140.1	278.0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	28808	30160	23490	105.3	192.4	195.7
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1226	1233	833	243.1	133.0	118.4
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2502	2794	2967	109.8	116.0	67.6
Cửa bằng plastic	Tấn	24114	21368	27727	109.7	138.0	11.3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	6256	5274	7792	81.8	71.1	105.9
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	504	572	705	95.1	166.3	151.4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	692	665	827	89.0	83.6	91.7
Thép không gỉ các loại	Tấn	9432	11770	12890	100.6	120.2	129.8
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	15272	14557	14236	94.9	105.0	87.5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	260	217	269	97.0	74.7	86.7

17. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Máy copy - in	1000 Cái	867	1074	1508	70.7	84.4	114.7
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu	1000 Cái	427	477	467	-	-	198.9
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	311	291	310	96.3	87.1	77.7
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1338	1542	1622	95.9	105.9	101.2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	97	129	186	92.4	103.2	100.2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	71	129	137	96.9	113.3	106.8
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	755	838	605	97.6	102.9	81.8
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	777	873	1125	198.7	156.7	110.5
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	5563	4348	5753	91.0	69.5	82.4
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	114006	116584	103194	107.9	109.1	87.4
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	2186	2102	1332	628.2	265.7	77.6
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	144380	79769	121980	102.2	78.6	102.3
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	57861	38542	43363	101.8	62.9	65.8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	204	197	234	128.5	122.0	126.6
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1178	1399	1493	89.7	95.6	101.4
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	378	466	455	96.7	102.2	87.7
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5833	6602	8182	105.7	106.3	111.8
Nước uống được	1000 M ³	57349	55697	59369	104.2	99.3	100.3

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	260642	264176	2184735	108.9	107.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30541	30660	270337	89.5	93.7
Ngoài Nhà nước	214203	217566	1773682	113.4	110.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15898	15950	140716	96.5	100.3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	205013	207150	1753220	109.3	107.9
Khách sạn, nhà hàng	4620	4660	37535	92.5	83.2
Du lịch lữ hành	457	445	4809	45.7	55.6
Dịch vụ	50552	51921	389171	110.4	109.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	50739	51403	421748	103.6	102.0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7938	7980	68478	95.0	97.0
Ngoài Nhà nước	40479	41088	331947	106.3	103.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2322	2335	21323	91.8	94.6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	33082	33580	277481	108.5	109.6
Khách sạn, nhà hàng	4620	4660	37535	92.5	83.1
Du lịch lữ hành	457	445	4809	45.7	55.6
Dịch vụ	12579	12718	101923	100.6	95.6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	15.6	15.5	16.2	-	-
Ngoài Nhà nước	79.8	79.9	78.7	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.6	4.6	5.1	-	-

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
các quý năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	698036	703565	783134	105.9	106.3	110.1
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	93389	85652	91296	100.5	90.9	90.2
Ngoài Nhà nước	555703	573674	644305	106.9	109.9	114.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48944	44239	47533	105.2	96.5	99.1
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	573228	571557	608435	108.7	106.5	108.6
Khách sạn, nhà hàng	10739	12386	14410	70.9	82.7	96.0
Du lịch lữ hành	1835	1256	1718	63.8	43.6	59.5
Dịch vụ	112234	118366	158571	98.7	110.1	119.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	133734	134680	153334	100.9	99.0	105.8
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	23518	21096	23864	100.9	91.8	98.1
Ngoài Nhà nước	102440	107090	122417	100.8	101.4	108.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7776	6494	7053	102.0	88.2	93.4
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	87669	90727	99085	109.3	109.3	110.2
Khách sạn, nhà hàng	10739	12386	14410	70.9	82.7	96.0
Du lịch lữ hành	1835	1256	1718	63.8	43.6	59.5
Dịch vụ	33491	30311	38121	97.5	86.2	102.8
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	17.6	15.7	15.6	-	-	-
Ngoài Nhà nước	76.6	79.5	79.8	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.8	4.8	4.6	-	-	-

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	33083	33580	277481	108.5	109.6
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	8609	8550	70330	112.1	118.7
Hàng may mặc	2257	2350	18881	115.1	114.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4194	4270	35767	124.2	119.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	669	660	4997	101.4	98.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	716	735	6018	109.4	105.5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3824	3790	32559	95.5	101.1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1066	1100	8728	111.5	105.0
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>100</i>	<i>102</i>	<i>848</i>	<i>80.1</i>	<i>88.2</i>
Xăng, dầu các loại	4411	4580	39914	93.8	94.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	345	351	3018	109.0	106.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	856	875	6672	103.1	102.0
Hàng hóa khác	5305	5480	43393	118.2	115.7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	831	839	7204	97.4	100.2

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	87669	90727	99085	109.3	109.3	110.2
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực, thực phẩm	20189	24571	25570	112.8	124.7	118.2
Hàng may mặc	6195	5946	6740	113.9	111.6	116.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	11003	12075	12689	113.0	122.9	123.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1711	1459	1827	103.8	90.4	99.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	2009	1847	2162	108.1	99.1	109.0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	10954	10220	11385	106.8	96.4	100.4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	2739	2789	3200	97.7	96.8	109.2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>287</i>	<i>263</i>	<i>298</i>	<i>103.3</i>	<i>85.1</i>	<i>79.5</i>
Xăng, dầu các loại	14218	12262	13434	105.8	90.8	90.6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1016	965	1037	112.4	101.2	106.2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2005	2097	2570	97.9	98.3	108.7
Hàng hóa khác	13229	14182	15982	111.8	116.2	118.8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2401	2314	2489	103.5	97.8	99.5

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	17656	17823	144267	95.6	89.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4620	4660	37535	92.5	83.1
Dịch vụ lưu trú	560	565	3685	61.9	47.1
Dịch vụ ăn uống	4060	4095	33850	99.3	90.7
Du lịch lữ hành	457	445	4809	45.7	55.6
Dịch vụ tiêu dùng khác	12579	12718	101923	100.6	95.6

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	46065	43952	54250	88.0	82.9	98.7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10739	12385	14411	70.9	82.7	96.0
Dịch vụ lưu trú	795	1165	1725	30.4	45.3	65.5
Dịch vụ ăn uống	9944	11220	12686	79.3	90.5	102.5
Du lịch lữ hành	1835	1256	1718	63.8	43.6	59.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	33491	30311	38121	97.5	86.2	102.8

24. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	1901	1810	12142	137.8	100.9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1392	1310	7839	162.5	109.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	509	500	4303	98.6	88.7
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	75	76	675	145.9	92.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	33	34	296	229.5	109.1
+ Cà phê	5	5	132	53.8	81.4
Hàng may, dệt	200	198	1419	105.2	88.2
Giày dép các loại và SP từ da	29	28	200	154.0	101.9
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	253	248	1728	135.0	93.2
Hàng gốm sứ	17	17	152	94.6	106.5
Xăng dầu	20	21	508	17.9	48.0
Máy móc thiết bị phụ tùng	137	132	1152	90.9	87.0
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	34	33	261	95.5	101.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	67	68	793	72.3	79.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	50	47	389	130.1	108.9
Điện thoại và linh kiện	21	22	148	97.7	75.4
	998	920	4717	227.9	142.4

25. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	3149	3706	5287	94.0	95.3	110.3
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	1761	2366	3712	97.9	104.7	119.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1388	1340	1575	89.5	82.4	94.0
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	202	232	241	86.8	73.7	133.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>68</i>	<i>111</i>	<i>117</i>	<i>86.9</i>	<i>83.5</i>	<i>193.8</i>
+ Cà phê	56	54	22	91.3	84.8	59.3
Hàng may, dệt	426	410	583	96.2	79.3	89.9
Giày dép các loại và SP từ da	63	57	80	109.3	83.2	114.3
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	480	527	721	83.3	83.7	111.1
Hàng gốm sứ	47	53	52	118.1	112.0	93.5
Xăng dầu	220	187	101	58.7	57.2	28.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	395	363	394	86.8	89.3	85.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	71	90	100	93.0	99.9	109.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	336	246	211	109.8	76.2	58.0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	134	122	133	115.2	99.8	112.2
Điện thoại và linh kiện	45	42	61	70.8	59.0	98.7
Hàng hoá khác	730	1377	2610	119.9	142.1	150.6

26. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	2163	2290	20775	93.6	90.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1711	1817	16176	95.2	88.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	452	473	4599	87.9	98.4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	417	450	3803	87.3	86.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	206	220	1636	113.7	86.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	90	93	974	411.2	65.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	31	32	558	78.9	117.7
Xăng dầu	129	136	1467	66.5	59.7
Sắt thép	150	159	1089	106.1	91.5
Chất dẻo	88	91	826	93.8	91.0
Thức ăn gia súc	47	49	510	126.9	84.4
Vải	39	38	513	53.1	78.2
Kim loại khác	122	120	647	141.9	96.9
Ngô	67	71	536	47.5	90.6
Sản phẩm chất dẻo	48	51	455	91.7	91.7
Sản phẩm hóa chất	48	50	477	87.8	96.5
	681	730	7284	95.3	109.5

27. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	6717	7047	7011	90.7	91.6	89.2
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	5174	5476	5526	87.4	89.0	88.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1543	1571	1485	103.6	101.6	90.5
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1174	1302	1327	79.6	89.9	89.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	455	554	627	72.7	85.3	102.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	352	322	300	71.8	65.3	60.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	185	214	159	121.0	111.7	122.8
Xăng dầu	636	365	466	83.0	42.7	55.7
Sắt thép	335	335	419	91.0	83.7	99.5
Chất dẻo	294	255	277	96.2	89.1	87.7
Thức ăn gia súc	129	225	156	53.5	119.1	89.8
Vải	179	193	141	88.4	75.8	71.0
Kim loại khác	197	188	262	93.3	81.1	116.8
Ngô	119	209	208	67.4	146.6	76.3
Sản phẩm chất dẻo	157	145	153	98.7	89.2	87.7
Sản phẩm hóa chất	158	163	156	103.0	97.2	90.1
Hàng hóa khác	2347	2576	2361	112.8	115.9	100.7

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	10667	11747	94703	105.5	100.2
<i>Vận chuyển hành khách</i>	<i>1149</i>	<i>1341</i>	<i>11736</i>	<i>104.5</i>	<i>76.6</i>
Đường bộ	1142	1334	11674	104.5	76.6
Đường thủy	7	7	62	105.8	76.6
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>3898</i>	<i>4052</i>	<i>32999</i>	<i>105.8</i>	<i>102.5</i>
Đường bộ	2381	2495	20276	105.9	103.5
Đường thủy	1508	1548	12642	105.8	101.0
Đường sắt	9	9	81	102.2	100.0
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>4962</i>	<i>5666</i>	<i>43849</i>	<i>105.3</i>	<i>106.9</i>
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	<i>658</i>	<i>688</i>	<i>6119</i>	<i>107.5</i>	<i>102.8</i>

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	30395	31581	32727	97.1	99.2	104.5
<i>Vận chuyển hành khách</i>	<i>4858</i>	<i>3044</i>	<i>3834</i>	<i>90.3</i>	<i>60.5</i>	<i>78.2</i>
Đường bộ	4833	3029	3812	90.3	60.5	78.0
Đường thủy	25	15	22	78.1	51.7	110.0
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>9871</i>	<i>10780</i>	<i>12348</i>	<i>97.2</i>	<i>104.1</i>	<i>105.7</i>
Đường bộ	6398	7154	6724	97.1	106.1	107.6
Đường thủy	3447	3599	5596	97.4	100.4	103.6
Đường sắt	26	27	28	92.9	103.9	103.7
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>13679</i>	<i>15558</i>	<i>14612</i>	<i>99.6</i>	<i>107.8</i>	<i>113.6</i>
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	<i>1987</i>	<i>2199</i>	<i>1933</i>	<i>97.4</i>	<i>108.2</i>	<i>102.8</i>

30. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	22052	23222	218450	103.9	89.7
Đường bộ	21959	23123	217714	103.9	89.8
Đường thủy	93	99	736	103.7	78.3
Luân chuyển (Triệu HK.km)	689	743	6536	104.6	88.2
Đường bộ	688	742	6527	104.6	88.2
Đường thủy	1	1	9	105.0	74.9
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	88126	93268	676519	103.6	102.6
Đường bộ	85298	90459	651787	103.6	102.7
Đường thủy	2723	2703	23841	103.4	100.5
Đường sắt	105	106	891	102.4	100.0
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	7003	7213	57724	105.8	103.2
Đường bộ	2133	2170	17309	105.9	104.1
Đường thủy	4862	5035	40342	105.7	102.8
Đường sắt	8	8	73	103.8	99.1

31. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	100598	49776	68076	97.0	67.8	102.6
Đường bộ	100309	49616	67789	97.1	67.9	102.6
Đường thủy	289	160	287	87.3	46.9	107.1
Luân chuyển (Triệu HK.km)	2292	2084	2160	93.6	75.2	98.5
Đường bộ	2289	2080	2158	93.6	75.3	98.4
Đường thủy	3	4	2	109.5	50.5	107.8
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	192907	207389	276224	96.1	108.7	103.1
Đường bộ	185127	199347	267313	96.3	108.7	103.1
Đường thủy	7504	7750	8588	90.0	107.8	104.8
Đường sắt	276	292	323	96.2	102.5	101.3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	17990	18737	20997	93.2	109.4	107.5
Đường bộ	5178	5905	6226	93.9	110.8	107.6
Đường thủy	12789	12808	14745	93.0	108.9	109.2
Đường sắt	23	24	26	93.4	100.0	103.8

32. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	47.9	50.5	2540.8	3.7	20.7
a. Khách trong nước	33.5	34.5	1797.3	3.2	19.9
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	18.5	19.2	878.9	3.7	19.8
- Khách ngủ qua đêm	15.0	15.3	918.4	2.8	19.9
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	14.4	16.0	743.5	5.2	23.0
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	16.8	16.6	416.4	8.1	21.3
- Khách quốc tế	3.3	3.6	218.2	3.2	18.8
- Khách trong nước	13.5	13.0	198.2	14.4	25.1

33. Khách du lịch các quý năm 2020

	<i>1000 lượt khách; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội	2270.5	119.9	150.4	55.2	3.0	3.6
a. Khách trong nước	1605.6	88.7	103.0	56.1	2.9	3.3
<i>Chia ra</i>						
- Khách trong ngày	775.1	46.2	57.6	55.3	3.1	3.7
- Khách ngủ qua đêm	830.5	42.5	45.4	56.8	2.8	2.8
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	664.9	31.2	47.4	53.4	3.1	4.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	319.0	21.6	75.8	53.0	3.3	11.0
- Khách quốc tế	201.4	6.1	10.7	55.0	1.6	2.6
- Khách trong nước	117.6	15.5	65.1	49.9	5.7	22.8

34. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2020
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	70
Đường bộ	"	70
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	33
Đường bộ	"	33
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	39
Đường bộ	"	39
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	33
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	1
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	945